

NAME:.....

Grade: 6



Unit 1

MY NEW SCHOOL





Unit 1

MY NEW SCHOOL

A. PHONETICS

Task 1: Find the word which has a different sound in the underlined part.

1. A. cover B. go C. flow D. so
2. A. aunt B. ball C. call D. chalk
3. A. summer B. sun C. glue D. shut
4. A. Monday B. play C. carp D. stay
5. A. blood B. shoot C. shut D. flood

B. VOCABULARY AND GRAMMAR

Task 2: Look at the pictures and complete the blanks with the words given.

books
eraser

pen
compass

schoolbag
calculator

ruler
notebook



1.....



2.....



3.....



4.....



5.....



6.....



7.....



8.....

Task 3: Complete the sentences with the words from the box.

uniforms	boarding	library	classmates	calculator
equipment	excited	international	creative	lessons

1. Vy and Phong are _____ about their first day at secondary school.
2. Phong and Duy are in the same class at school. They are _____.
3. Most schools require children to wear school _____.
4. My sister is very _____. She is very good at painting pictures.
5. A _____ school is a school where students study and live during the school year.
6. AIS is an _____ school in Vietnam. It provides American education.
7. The school gym has lots of new, modern _____.
8. In the _____, you can read books and papers or borrow them to read at home.
9. I left my _____ at home. Can you lend me your calculator?
10. Today is Tuesday and we have five _____: math, literature, science, music and art.



Unit 1

MY NEW SCHOOL

Task 4: Choose the best answer to fill in the blank.

1. Listening to music is one of the most popular leisure _____.
A.kindergart B. activities C. hobby D. equipments
2. My son is just 2 years old and he is in _____ now.
A.kindergarten B. secondary schoolC. overseas D. high school
3. I don't like to _____ money from friends.
A.pay B. knock C.borrow D.help
4. We only have time for a snack at _____.
A.lunch B. gym C.meals D.break time
5. Do you know where our new _____ is? Our teacher wants to meet him.
A.poem B. classmate C. swimming pool D. gym
6. In order to keep _____, you should eat well and exercise regularly.
A.warm B. excited C.healthy D.quiet
7. My sister always has a lot of new ideas. She's a _____ person.
A.creative B. hard-working C. quiet D.healthy
8. Don't go climbing without the necessary _____.
A. uniform B. pocket money C. equipment D. share
9. Today is my son's first day at school so he is very _____.
A. creative B. excited C.worry D.interesting
- 10.It's impolite to go into someone's room without _____.
A. riding B. playing C. knocking D. sharing
- 11.Students will get to live away from home if they study in a _____.
A.boarding school B. greenhouse
C. neighbourhood D. surround
- 12.In order to draw a circle, we need a pair of _____.
A. share B. compasses C. poems D. pencil sharpener
- 13.Students will be punished if they don't wear _____ at school.
A. uniform B. kindergarten C. pocket money D. compass

Task 5: Give the correct form of verbs.

1. She (walk)_____ to school every morning.
2. They (not learn) _____ how to use the lawnmower in their free time.
3. Linda (go) _____ to the supermarket to buy some sugar ?
4. Sometimes I (feel) _____ really lazy to do anything.
5. Phong and I (study) _____ English in my room.
6. I often (have) _____ breakfast at 7 am at home.



Unit 1

MY NEW SCHOOL

Task 6: Put the adverb of frequency into the correct place.

1. My brothers (sleep) on the floor. (often)

_____.

2. He (stay) up late? (sometimes)

_____.

3. I (do) the housework with my brother. (always)

_____.

Task 7: Change these sentences into negative and interrogative form

1. They listen to English every day.

_____.

_____.

2. She plays badminton every afternoon.

_____.

_____.

C.READING

Task 8 : Choose the word which best fits each gap.

My dream school is a quiet school (1) _____ we have just two or three hours a day, in the morning. Then, in the afternoon, we can do many (2) _____ like singing, dancing, playing soccer, basketball, rugby. We won't have tests and marks either. The teachers will not (3) _____ homework, so we can do whatever we want after school. In my dream school, we can also choose the (4) _____ we want: for example, you're not going to learn mathematics or physics if you hate (5) _____. So it's a free school where you can learn with calm and serenity and you can make (6) _____ friends during afternoon activities!

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|------------|
| 1. a. what | b. where | c. when | d. how |
| 2. a. subjects | b. actions | c. activities | d. acts |
| 3. a. give | b. take | d. do | d. get |
| 4. a. class | b. classrooms | c. classmates | d. classes |
| 5. a. it | b. them | c. her | d. him |
| 6. a. much | b. few | c. any | d. lots of |



Unit 1

MY NEW SCHOOL

D. WRITING

Task 9: Reorder the words to make the correct sentences

1. secondary/ first/ your/ at/ school/ is/ how/ week?

2. lessons/ many/ have/ on/ how/ you/ do/ Friday?

3. school/ at/ English/ we/ have/ classes/ don't/ today

E. LISTENING

Task 10: Listen again and decide if the statements below are true (T) or false (F).

1. Students play football every Thursday afternoon.

2. The headmaster hates songs.

3. There is a singing contest each month.

4. Only girls join in flower arranging competition.

The end

REVIEW – URJT 1

A. Pronunciation

a:/	/ʌ/
car	brother

B. Voc:

New words	Transcription	Meaning
activity	/æk'tɪvəti/	hoạt động
art	/ɑ:t/	nghệ thuật
backpack	/'bækpæk/	ba lô
binder	/'baɪndə(r)/	bìa hồ sơ
boarding school	/'bɔ:diŋ sku:l/	trường nội trú
borrow	/'bɒrəʊ/	mượn, vay
break time	/breɪk taɪm/	giờ ra chơi
chalkboard	/'tʃɔ:kbɔ:d/	bảng viết phấn
classmate	/'kla:smet/	bạn cùng lớp
compass	/'kʌmpəs/	compa
creative	/kri'eɪtɪv/	sáng tạo
diploma	/dɪ'pləʊmə/	bằng, giấy khen
equipment	/ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị
excited	/ɪk'saɪtɪd/	hào hứng, phấn khích
folder	/'fəʊldə(r)/	bìa đựng tài liệu
greenhouse	/'ɡri:nhaʊs/	nhà kính
gym	/dʒɪm/	phòng tập thể dục
healthy	/'helθi/	khỏe mạnh
help	/help/	giúp đỡ
history	/'hɪstri/	lịch sử
ink	/ɪŋk/	mực
ink bottle	/ɪŋk 'bɒtl/	lọ mực
international	/ɪntə'næʃnəl/	thuộc về quốc tế
interview	/'ɪntəvjʊ:/	cuộc phỏng vấn
judo	/'dʒu:ðəʊ/	môn võ ju-đô (của Nhật)
kindergarten	/'kɪndəɡɑ:tn/	nhà trẻ
knock	/nɒk/	gõ cửa
lecturer	/'lektʃərə(r)/	giảng viên
locker	/'lɒkə(r)/	tủ có khóa
mechanical pencil	/mə'kænikl 'pensl/	bút chì kim
neighbourhood	/'neɪbəhʊd/	hàng xóm, vùng lân cận
notepad	/'nəʊtpæd/	sổ tay
overseas	/əʊvə'si:z/	ở nước ngoài
pencil sharpener	/'pensl 'ʃɑ:pənər/	gọt bút chì
physics	/'fɪzɪks/	môn Vật lý
playground	/'pleɪgraʊnd/	sân chơi
pocket money	/'pɒkɪt 'mʌni/	tiền tiêu vặt
poem	/'pəʊɪm/	bài thơ

private tutor	/ˈpraɪvət ˈtjuːtə(r)/	gia sư riêng
pupil	/ˈpjuːpɪl/	học sinh
quiet	/ˈkwaɪət/	yên tĩnh, yên lặng
remember	/rɪˈmembə(r)/	ghi nhớ
ride	/raɪd/	đi xe
schoolbag	/ˈskuːlbæg/	cặp xách
school lunch	/ˈskuːl lʌntʃ/	bữa ăn trưa ở trường
school supply	/ˈskuːl səˈplaɪ/	dụng cụ học tập
science	/ˈsaɪəns/	môn Khoa học
share	/ʃeə(r)/	chia sẻ
spiral notebook	/ˈspaɪrəl ˈnəʊtbʊk/	sổ, vở gáy xoắn/ lò xo
student	/ˈstjuːdənt/	học sinh
surround	/səˈraʊnd/	bao quanh
swimming pool	/ˈswɪmɪŋ puːl/	bể bơi
teacher	/ˈtiːtʃə(r)/	giáo viên
textbook	/ˈtekst bʊk/	sách giáo khoa
uniform	/ˈjuːnɪfɔːm/	bộ đồng phục

C. Grammar

1. Present simple (Thì hiện tại đơn)

a. Form

	Normal verb	Be
(+)	I, you, we, they + V-inf He, she, it + V(s/es)	I + am You, we, they + are He, she, it + is
(-)	I, you, we, they + don't + V-inf He, she, it + doesn't + V-inf	I am not You, we, they + aren't He, she, it + isn't
(?)	Do + I, you, we, they + V-inf? Does + he, she, it + V-inf?	Am + I...? Are + you, we, they ...? Is + he, she, it...?

b. Usage

- ❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một thói quen hoặc một hành động có tính lặp đi lặp lại ở hiện tại.
VD: She often goes to school at seven o'clock in the morning.
(Cô ấy thường đi học vào 7 giờ sáng.)
- ❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên.
VD: The sun rises in the East and sets in the West.
(Mặt trời mọc đằng đông và lặn đằng Tây.)
- ❖ Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hoặc lịch trình.
VD: The news programme starts at seven p.m.
(Chương trình thời sự bắt đầu vào lúc 7 giờ tối.)

c. Signals

- ❖ Cụm từ với "every": every day (mọi ngày), every year (mọi năm), every month (mọi tháng), every afternoon (mọi buổi chiều), every morning (mọi buổi sáng), every evening (mọi buổi tối)...
- ❖ Cụm từ chỉ tần suất: once a week (1 lần 1 tuần), twice a week (2 lần một tuần), three

times a week (3 lần một tuần), four times a week (4 lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month (một lần một tháng), once a year (một lần một năm)...

❖ Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, never, rarely...

d. How to add “s/es” to verbs

❖ Thông thường ta thêm “s” vào sau các động từ.

listen → listens play → plays

❖ Những động từ tận cùng bằng: -s; -sh; -ch; -z; -x; -o ta thêm “es”.

miss → misses watch → watches mix → mixes

wash → washes buzz → buzzes go → goes

❖ Những động từ tận cùng là “y”:

+ Nếu trước “y” là một nguyên âm (a, e, i, o, u) - ta giữ nguyên “y” + “s”

play → plays buy → buys pay → pays

+ Nếu trước “y” là một phụ âm - ta đổi “y” thành “i” + “es”

fly → flies cry → cries fry → fries

2. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần suất)

Usage

1. Trạng từ tần suất được sử dụng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động hay một thói quen. (luôn luôn, thường xuyên, thỉnh thoảng, không bao giờ,...)

Ví dụ:

– He always do morning exercise at 5 a.m. (Anh ta luôn luôn tập thể dục lúc 5 giờ sáng)

2. Trạng từ chỉ tần suất dùng để trả lời các câu hỏi về “How often (Có thường....?)”

Ví dụ:

– How often do you go shopping? (Bạn có thường đi mua sắm không?)

=> I sometimes go shopping. (Tôi thỉnh thoảng mới đi mua sắm)

Các trạng từ chỉ tần suất thường sử dụng

Trạng từ chỉ tần suất	Ý nghĩa
Always	Luôn luôn (ở mức 100%)
Usually	Thường xuyên (mức 90%)
Often	Thường thường (mức 70%)
Sometimes	Đôi khi, đôi lúc (mức 50%)
Never	Không bao giờ (mức 0%)

Ví dụ:

- She always gets up late. (Cô ấy luôn luôn thức dậy trễ.)
- She often goes to the park. (Cô ấy thường đi công viên.)
- She sometimes eats at home. (Cô ấy thỉnh thoảng mới ăn ở nhà.)
- She seldom goes picnic. (Cô ấy hiếm khi đi dã ngoại.)
- She never plays badminton. (Cô ấy không bao giờ chơi tennis.)

Form :

1. Đứng sau động từ “to be”

Ví dụ: I am never late for school. (Tôi không bao giờ đi học trễ)

2. Đứng trước động từ chính và đứng sau chủ từ

Ví dụ: He sometimes wash his car. (Anh ta thỉnh thoảng mới rửa xe)

3. Đứng giữa trợ động từ và động từ chính trong câu